Chi tiết mã HS 7003.30.10

Mã HS	7003.30.10
Mô tả hàng hóa	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác / - Dạng hình: / - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 23:54:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70033010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10453
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10453
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10453
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9929
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9880
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9880
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9880
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9880
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9880
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9880
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	40	AJ!E9932
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	40	AJ!F9932
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	40	AJ!G9932

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	40	AJ!H9932
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	40	AJ!I9932
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	40	AJ!J9932
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	40	VJ!E9933
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	40	VJ!F9933
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	40	VJ!G9933
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	40	VJ!H9933
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	40	VJ!I9933
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	40	VJ!J9933
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9934
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9886
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9892
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9892
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9892
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9892
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9892
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9892
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9917
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9917
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9917
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9917
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9917
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9917
VCFTA	2022	2022	40	VC!D9964
VCFTA	2023	2023	40	VC!E9964
VCFTA	2024	2024	32	VC!F9964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	32	VC!G9964
VCFTA	2026	2026	32	VC!H9964
VCFTA	2027	2027	32	VC!I9964
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D9955
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E9955
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F9955
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9955
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9955
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9955
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9955
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9955
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9955
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9955
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9955
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9955
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D9966
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E9966
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F9966
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G9966
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H9966
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9966
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D9965
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E9965
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F9965
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G9965
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H9965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9965
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9912
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9912
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9912
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9912
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9912
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9912
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9912
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D9949
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E9949
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F9949
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G9949
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H9949
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I9949
RCEP B	2022	2022	40	B!D9949
RCEP B	2023	2023	40	B!E9949
RCEP B	2024	2024	40	B!F9949
RCEP B	2025	2025	40	B!G9949
RCEP B	2026	2026	40	B!H9949
RCEP B	2027	2027	40	B!I9949
RCEP C	2022	2022	40	C!D9949
RCEP C	2023	2023	40	C!E9949
RCEP C	2024	2024	40	C!F9949
RCEP C	2025	2025	40	C!G9949
RCEP C	2026	2026	40	C!H9949
RCEP C	2027	2027	40	C!I9949

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	40	D!D9948
RCEP D	2023	2023	40	D!E9948
RCEP D	2024	2024	40	D!F9948
RCEP D	2025	2025	40	D!G9948
RCEP D	2026	2026	40	D!H9948
RCEP D	2027	2027	40	D!I9948
RCEP E	2022	2022	40	E!D9952
RCEP E	2023	2023	40	E!E9952
RCEP E	2024	2024	40	E!F9952
RCEP E	2025	2025	40	E!G9952
RCEP E	2026	2026	40	E!H9952
RCEP E	2027	2027	40	E!I9952
RCEP F	2022	2022	40	F!D9949
RCEP F	2023	2023	40	F!E9949
RCEP F	2024	2024	40	F!F9949
RCEP F	2025	2025	40	F!G9949
RCEP F	2026	2026	40	F!H9949
RCEP F	2027	2027	40	F!I9949
VIFTA	2024	2024	40	VI!F9200
VIFTA	2025	2025	40	VI!G9200
VIFTA	2026	2026	40	VI!H9200
VIFTA	2027	2027	40	VI!I9200

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 40%, RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục C) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%, VJEPA 40%, VIFTA 40%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7003.30 có 2 dòng thuế; dòng 7003.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN).	7003.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7003.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 7003.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10453), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.